

Số: 01/2012/CBGVLXD-LS

B/c T<sup>u</sup> S<sup>o</sup>

D/n chuyên: T<sup>u</sup>, V<sup>y</sup> KTXD, VXD, VIC

*[Signature]*

Bắc Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2012

## CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời điểm tháng 01 năm 2012**

Căn cứ Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 151/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Cụ thể như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tại trung tâm các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời điểm tháng 01 năm 2012 (có bảng Công bố giá vật liệu xây dựng kèm theo). Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố là giá bình quân trong tháng, là giá tối đa chưa có thuế giá trị gia tăng làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo quyết định việc vận dụng, áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ.

2. Đối với các loại vật liệu không có trong Công bố hoặc thời điểm vận dụng, áp dụng khác với Công bố và có sự chênh lệch về giá thì chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp, giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng, đảm bảo tính cạnh tranh.

Trường hợp các loại vật liệu có biến động giá lớn (tăng, giảm) so với giá công bố của Liên Sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm phản ánh kịp thời, thông tin về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính.

3. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi vận dụng, áp dụng, tính toán giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, nơi cung cấp vật tư, yêu cầu của thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường. Cách tính giá vật liệu đến hiện trường công trình xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2.4, phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.


Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi áp dụng giá vật liệu tại mục 1, 2 của Công bố giá và giá vật liệu đến hiện trường công trình xây dựng, đảm bảo chính xác, phù hợp với giá thị trường, đáp ứng hiệu quả đầu tư, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
SỞ  
TÀI CHÍNH  
TỈNH BẮC GIANG



**Nguyễn Hoàng Phương**

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
SỞ  
XÂY DỰNG  
TỈNH BẮC GIANG



**Trịnh Quang Hưng**

## BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ NGÀY 01/01 -31/01 NĂM 2012

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 01/2012/CBVLXD-LS ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

ĐVT: đồng (VNĐ)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
<b>1.</b>	<b>Xi măng đóng bao các loại</b>											
-	Xi măng PCB 40 Hạ Long	Kg	1.250	1.250	1.270	1.260	1.260	1.270	1.270	1.280	1.290	1.350
-	Xi măng PCB 30 Hoàng Thạch	Kg	1.320	1.340	1.340	1.320	1.320	1.320	1.320	1.340	1.350	1.360
-	Xi măng PCB 30 Hương Sơn	Kg	930	960	980	970	960	920	950	950	970	1.030
-	Xi măng PCB 40 Hương Sơn	Kg	1.010	1.010	1.030	1.030	1.010	1.010	1.010	1.010	1.030	1.080
-	Xi măng PCB 30 Sông Cầu	Kg	850	830	855	855	855	865	870	870	890	920
<b>2.</b>	<b>Cát các loại</b>											
-	Cát mịn M1 = 0,7 - 1,4	m <sup>3</sup>	92.000	87.000	85.000	87.000	82.000	97.000	82.000	107.000	92.000	97.000
-	Cát mịn M1 = 1,5 - 2	m <sup>3</sup>	95.000	90.000	90.000	90.000	85.000	100.000	85.000	110.000	95.000	100.000
	Cát vàng M1 < 2	m <sup>3</sup>	190.000	185.000	145.000	185.000	165.000	205.000	145.000	215.000	140.000	130.000
	Cát vàng M1 > 2	m <sup>3</sup>	200.000	195.000	155.000	195.000	175.000	215.000	155.000	225.000	150.000	140.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m <sup>3</sup>	67.000	65.000	-	80.000	62.000	80.000	65.000	100.000	90.000	100.000
<b>3.</b>	<b>Đá, sỏi đồ bê tông các loại</b>											
-	Đá hộc	m <sup>3</sup>	221.000	226.000	231.000	221.000	226.000	191.000	221.000	201.000	221.000	241.000
-	Đá 1 x 2; 0,5 x 1; 2 x 4	m <sup>3</sup>	230.000	235.000	240.000	230.000	235.000	200.000	230.000	210.000	230.000	250.000
-	Đá 4 x 6	m <sup>3</sup>	218.000	223.000	228.000	218.000	223.000	188.000	218.000	198.000	218.000	238.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m <sup>3</sup>	176.000	190.000	105.000	160.000	165.000	191.000	135.000	185.000	140.000	150.000
-	Sỏi 4 x 6	m <sup>3</sup>	171.000	185.000	100.000	155.000	160.000	186.000	130.000	180.000	135.000	145.000
<b>4</b>	<b>Gạch xây không nung</b>											
*	<b>Sản phẩm của Công ty Cổ phần CLERVER</b>											
+	Gạch bê tông ép thủy lực mác 100- Kích thước 220x105x60mm	Viên	1.350	1.400	1.450	1.400	1.400	1.350	1.400	1.400	1.450	1.490
+	Gạch bê tông ép thủy lực mác 75- Kích thước 220x105x60mm	Viên	1.290	1.350	1.400	1.350	1.350	1.290	1.350	1.350	1.400	1.440

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động	
*	<b>Sản phẩm của Công ty TNHH Bình Định</b>												
-	<i>Kích thước viên: 220x105x60mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.380	1.430	1.480	1.430	1.430	1.380	1.430	1.430	1.480	1.520	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.320	1.380	1.430	1.380	1.380	1.320	1.380	1.380	1.430	1.470	
-	<i>Kích thước viên: 200x100x60mm; 200x95x60mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.164	1.214	1.264	1.214	1.214	1.164	1.214	1.214	1.264	1.304	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.114	1.164	1.214	1.164	1.164	1.114	1.164	1.164	1.214	1.254	
-	<i>Kích thước viên: 200x95x55mm;</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.058	1.108	1.158	1.108	1.108	1.058	1.108	1.108	1.158	1.198	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.008	1.058	1.108	1.058	1.058	1.008	1.058	1.058	1.108	1.148	
-	<i>Kích thước viên: 240x115x53mm; 250x130x55mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.600	1.700	1.800	1.700	1.700	1.610	1.700	1.700	1.800	1.850	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.500	1.600	1.700	1.600	1.600	1.510	1.600	1.600	1.700	1.750	
-	<i>Kích thước viên: 400x200x200mm; 390x190x190mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	9.900	11.000	12.000	11.000	11.000	9.900	11.000	11.000	12.000	12.500	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	9.000	10.000	11.000	10.000	10.000	9.000	10.000	10.000	11.000	11.500	
-	<i>Kích thước viên: 400x200x150mm; 390x190x140mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	8.800	10.000	11.000	10.000	10.000	8.800	10.000	10.000	11.000	11.500	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	8.000	9.000	10.000	9.000	9.000	8.000	9.000	9.000	10.000	10.500	
-	<i>Gạch lát tự chèn (gạch block)</i>												
+	Gạch block lục lăng tự chèn	m <sup>2</sup>	99.000	109.000	119.000	109.000	109.000	99.000	109.000	109.000	119.000	129.000	
+	Gạch block tứ giác tự chèn mặt nhám (KT: 30x30x5cm)	m <sup>2</sup>	123.000	133.000	143.000	133.000	133.000	123.000	133.000	133.000	143.000	153.000	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG											
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động		
5	Gạch ốp, lát các loại:													
*	<i>Gạch men lát Viglacera Hà Nội</i>													
-	Gạch men lát nền (400x400), mã số SP M(401-427), G(401-420), V(401-428), H(401-490), R(401-409)													
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
+	Loại A	m <sup>2</sup>	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380
-	Gạch men lát nền (400x400), mã số SP V429, V439, V431													
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010
+	Loại A	m <sup>2</sup>	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
-	Gạch men lát nền (500x500), mã số M5- (01-10); G5-(01-10); V5-(01-15); H5-(01-10)													
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090
+	Loại A	m <sup>2</sup>	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550
-	Gạch men lát nền (500x500), mã số V525; V526													
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910
+	Loại A	m <sup>2</sup>	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360
-	Gạch viền kích thước: 125x500x9mm, mã số TM5- (01-10); TG5-(01-10); TV5-(01-10); TH5- (01-10)	viên	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520
*	<i>Gạch men lát Viglacera Thăng Long</i>													
-	Gạch men lát nền (600x600), mã số B6001- B6006; V6001-V6010; G6001-6010													
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120
+	Loại A	m <sup>2</sup>	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960
-	Gạch men lát sân vườn (400x400), mã số S401- S406													
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Loại A	m2	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960
-	Ngói men, mã số R01-R09											
+	Loại A1	m2	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730
+	Loại A	m2	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990
-	Gạch ốp tường 200x400mm, Mã số: C, Q											
+	Loại A1	m2	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730
+	Loại A	m2	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180
-	Gạch ốp tường 200x500, mã số E...											
+	Loại A1	m2	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550
+	Loại A	m2	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
-	Gạch ốp tường 300x600, mã số F...											
+	Loại A1	m2	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270
+	Loại A	m2	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730
-	Gạch sàn nước 300x300mm, mã số SN3000, SN3002, SN3004, SN3007, SN3010, SN3020; N3604, N3615, N3618,; FN3604, FN3606, FN3608											
+	Loại A1	m2	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640
+	Loại A	m2	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090
-	Gạch sàn nước 250x250mm, mã số PM33, PM34; N2501-N2510; QN2502, QN2504, QN2509; CT2504, CT2509											
+	Loại A1	m2	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910
+	Loại A	m2	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360
*	<b>Gạch Granit - Viglacera Tiên Sơn</b>											
-	Sản phẩm Granit công nghệ Nano siêu bóng- Loại A1, kích thước 80x80cm (AN, CN, BN, DN, KN, BN)											
+	Mã số 12, 15, 17	m2	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450
+	Mã số 10, 21	m2	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
+	Mã số 00, 24	m2	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động	
-	Sản phẩm Granit công nghệ Nano nập liệu đa cấp siêu bóng- Loại A1, kích thước 60x60cm (AN, CN, KN, VN)												
+	Mã số 03, 12, 15, 17, 30	m2	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450
+	Mã số 10, 16, 19, 20, 21	m2	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
+	Mã số 06, 08, 14, 24	m2	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640
-	Sản phẩm Granit giả cổ ốp nội, ngoại thất- Loại A1, kích thước 10x20cm	viên	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360
<b>6</b>	<b>Thép xây dựng các loại</b>												
*	<b>Thép nhãn hiệu TISCO</b>												
-	Thép cuộn CT3 D6, D8 trơn	Kg	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.920	15.930	
-	Thép tròn trơn CT3												
+	D10 ( chiều dài ≥ 8,6m )	Kg	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.240	15.250	15.260	
+	D 12 ( chiều dài ≥ 8,6m )	Kg	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.100	15.110	
+	D 14 ÷ 40 ( chiều dài ≥ 8,6m )	Kg	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	15.000	15.010	
-	Thép cây vằn CT5 SD295A												
+	D10 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.640	15.640	15.640	15.640	15.640	15.640	15.640	15.640	15.650	15.660	
+	D12 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.490	15.490	15.490	15.490	15.490	15.490	15.490	15.490	15.500	15.510	
+	D14 ÷ D40 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.390	15.390	15.390	15.390	15.390	15.390	15.390	15.390	15.400	15.410	
-	Thép cây vằn SD390, SD490												
+	D10 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.850	15.860	
+	D 12 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690	15.700	15.710	
+	D14 ÷ D40 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.600	15.610	
-	Thép góc CT3 nhãn hiệu TISCO												
+	L63 ÷ L75 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.360	15.370	
+	L80 ÷ L100 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.360	15.370	
+	L120 ÷ L125 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.410	15.420	
+	L130 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.460	15.470	
-	Thép chữ C (CT3) TISCO												
+	C80 - C100 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.360	15.370	
+	C120 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.460	15.470	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	C140 - C180 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.510	15.520
-	Thép chữ I (CT3) TISCO											
+	I 100 - I120 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.510	15.520
+	I 140 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.660	15.670
+	I 150 - I160 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.510	15.520
-	Dây thép buộc 1mm	Kg	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	21.000	21.090
-	Đinh 5-7cm	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.090	20.180
*	<b>Thép nhân hiệu Sông Hồng (SHS)</b>											
-	CII (SD295A) <sup>1</sup>											
+	D10 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.160	16.160	16.160	16.160	16.180	16.180	16.180	16.200	16.200	16.200
+	D12 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.110	16.110	16.110	16.110	16.130	16.130	16.130	16.150	16.150	16.150
+	D14 ÷ D32 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.010	16.010	16.010	16.010	16.030	16.030	16.030	16.050	16.050	16.050
-	CIII (SD390)											
+	D10 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.360	16.360	16.360	16.360	16.380	16.380	16.380	16.400	16.400	16.400
+	D12 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.310	16.310	16.310	16.310	16.330	16.330	16.330	16.350	16.350	16.350
+	D 14 ÷ D32 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.210	16.210	16.210	16.210	16.230	16.230	16.230	16.250	16.250	16.250
*	<b>Thép Kansai (VK)</b>											
-	CII (SD295A)											
+	D10 (chiều dài 11,7m)	Kg	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950
+	D12 (chiều dài 11,7m)	Kg	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
+	D13 ÷ D32 (chiều dài 11,7m)	Kg	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
-	CIII (SD390)											
+	D10 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150
+	D12 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
+	D 13 ÷ D32 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
*	<b>Thép ống, hộp các loại</b>											
-	<b>Sản phẩm của Công ty TNHH ống thép 190</b>											
+	Thép ống, thép hộp có độ dày từ 0,8 đến 1,1mm (phôi TQ)	Kg	18.640	18.640	18.640	18.640	18.640	18.640	18.640	18.640	18.640	18.640
+	Thép ống, thép hộp có độ dày từ 1,2 đến 2,0mm (phôi TQ)	Kg	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Thép ống, thép hộp có độ dày => 2mm trở lên (phôi TQ)	Kg	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180
+	Thép ống, thép hộp các loại (phôi Nga, Nhật, HQ....)	Kg	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820
+	Xà gỗ chữ U (tôn dập, độ dày từ 1,5 đến 3mm)	Kg	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
+	Xà gỗ chữ C - (tôn dập, độ dày từ 1,5 đến 3mm)	Kg	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
7	<b>Hoa cửa sắt các loại</b>											
-	Hoa sắt vuông 10 x 10, trọng lượng 12kg/m <sup>2</sup> :- 16 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.880	279.020
-	Hoa sắt vuông 12 x 12, trọng lượng 18kg/m <sup>2</sup> :- 22 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.400	398.600
-	Hoa sắt vuông 16 x 16, trọng lượng 22kg/m <sup>2</sup> :- 26 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	478.080	478.320
-	Hoa sắt dẹt, trọng lượng 5kg/m <sup>2</sup> :- 7 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.520	119.580
8	<b>Cửa gỗ, khuôn cửa</b>											
-	Cửa đi gỗ nhóm 2 (sén hoặc táu) dày 3,7cm- 4cm (Véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa đi pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.330.000	1.320.000
+	Cửa đi pa nô chớp	m <sup>2</sup>	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.180.000	1.170.000
+	Cửa đi pa nô kính, kính trắng 5 ly Đáp Cầu, 2 cánh DT kính ≤40%	m <sup>2</sup>	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.230.000	1.220.000
-	Cửa đi gỗ keo, hồng sắc dày 3,7cm- 4cm (Véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa đi pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	940.000	940.000	940.000	920.000	920.000
+	Cửa đi pa nô chớp	m <sup>2</sup>	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	910.000	910.000	910.000	890.000	890.000
+	Cửa đi pa nô kính, kính trắng 5 ly Đáp Cầu, 2 cánh DT kính ≤40%	m <sup>2</sup>	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	880.000	880.000	880.000	860.000	860.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động	
-	Cửa sổ gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu) dày 3,7cm-4cm (véc ni hoặc sơn)												
+	Cửa sổ pa nô kính, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	m <sup>2</sup>	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.210.000	1.210.000	
+	Cửa sổ chớp	m <sup>2</sup>	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.130.000	1.130.000	
+	Cửa sổ pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.280.000	1.280.000	
-	Cửa sổ gỗ keo, hồng sắc dày 3,7cm- 4cm (véc ni hoặc sơn)												
+	Cửa sổ pa nô kính, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	m <sup>2</sup>	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	870.000	870.000	870.000	850.000	850.000	
+	Cửa sổ chớp	m <sup>2</sup>	910.000	690.000	690.000	690.000	690.000	680.000	680.000	680.000	660.000	660.000	
+	Cửa sổ pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	940.000	780.000	780.000	780.000	780.000	770.000	770.000	770.000	750.000	750.000	
-	Khuôn cửa 60x 80, gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu)(cả sơn hoặc véc ni )	m	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	170.000	170.000	
-	Khuôn cửa 60x 80, gỗ keo, hồng sắc (cả sơn hoặc véc ni )	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	80.000	80.000	
<b>9</b>	<b>Cốp pha, cây chống</b>												
-	Cây chống D8-10cm. L=4m	cây	18.000	18.000	16.000	16.000	16.000	15.000	14.000	14.000	14.000	13.000	
-	Gỗ đà, nẹp	m <sup>3</sup>	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.760.000	2.610.000	2.610.000	2.320.000	
-	Gỗ chèn	m <sup>3</sup>	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.420.000	3.240.000	3.240.000	2.880.000	
-	Gỗ làm khe co dãn	m <sup>3</sup>	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.280.000	2.160.000	2.160.000	1.920.000	
-	Gỗ nhóm 4	m <sup>3</sup>	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.420.000	3.240.000	3.240.000	2.880.000	
-	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m <sup>3</sup>	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.760.000	2.610.000	2.610.000	2.320.000	
-	Gỗ ván cầu công tác	m <sup>3</sup>	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.040.000	2.880.000	2.880.000	2.560.000	
-	Gỗ ván khuôn	m <sup>3</sup>	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.760.000	2.610.000	2.610.000	2.320.000	
<b>10</b>	<b>Cửa xếp, cửa cuốn các loại</b>												
*	<b>Sản phẩm của Công ty CP Dịch vụ &amp; Thương Mại Thống Nhất</b>												
-	<i>Cửa xếp tôn mạ màu Đài Loan (đã bao gồm: tay hộp sơn tĩnh điện, Ximili + ray sắt + U sắt, lắp đặt hoàn thiện)</i>												
+	Loại có lá gió, diện tích cửa >7m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
+	Loại có lá gió, diện tích cửa 4m <sup>2</sup> <7m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Loại có lá gió, diện tích cửa <4m2	m <sup>2</sup>	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa >7m2	m <sup>2</sup>	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa 4 < 7m2	m <sup>2</sup>	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa <4m2	m <sup>2</sup>	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
-	<i>Cửa cuốn tôn mạ màu Đài Loan dùng trực cốt (lắp đặt hoàn thiện)</i>											
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
-	<i>Cửa cuốn tôn mạ màu Đài Loan dùng Motor (chưa có motor; lắp đặt hoàn thiện)</i>											
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
+	Ray cửa cuốn (áp dụng cho cửa < 7m2)	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11	Cửa uPVC lõi thép gia cường											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
*	Sản phẩm của Công ty TNHH Khởi Nghiệp											
-	Nhựa trắng Zhongcai Profiles (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ: chốt, khoá, bản lề 3D, tay nắm)											
+	Vách kính cố định kính trắng an toàn dày 6,38mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng an toàn dày 6,38mm (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m <sup>2</sup>	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
+	Cửa đi kính trắng an toàn dày 6,38mm (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m <sup>2</sup>	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
+	Cửa đi mở trượt, kính trắng an toàn dày 6,38mm (khung 58x54; cánh 80x54mm)	m <sup>2</sup>	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 6,38mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
-	Nhựa trắng CONCH-CHILE (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ: chốt, khoá, bản lề 3D, tay nắm)											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m <sup>2</sup>	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, mở quay (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, mở trượt (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 5mm, (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m <sup>2</sup>	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
-	Nhựa màu CONCH-CHILE (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ: chốt, khoá, bản lề 3D, tay nắm)											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m <sup>2</sup>	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
*	<b>Sản phẩm của CP XNK Thương mại Thịnh Phát OCEAN</b>											
-	<b>Cửa sổ các loại, nhựa trắng PROFILE SHIDE hoặc PROFILE CONCH, kính đơn dày 5mm (đã bao gồm phụ kiện đồng bộ GQ, CG)</b>											
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, DT: 1,0-1,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, DT: 1,5-3,0 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định, DT: 1,0-2,0 m <sup>2</sup> .	m <sup>2</sup>	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định, DT: 2,5-3,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, DT: 1,5-2,5 m <sup>2</sup> .	m <sup>2</sup>	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, DT: 3,0-4,0 m <sup>2</sup> .	m <sup>2</sup>	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, ở trên có vách kính, DT: 1,5-2,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, ở trên có vách kính, DT: 3,0-4,0 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, 2 cánh bên cố định DT: 1,0-2,6 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
+	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, 2 cánh bên cố định DT: 2,6-4,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật DT: 1,0-1,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật DT: 1,5-3,0 m2	m <sup>2</sup>	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật hai bên, có vách kính cố định, DT: 1,0-2,7 m2	m <sup>2</sup>	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật hai bên, có vách kính cố định, DT: 2,8-4,2 m2	m <sup>2</sup>	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở trên và hai bên, DT: 1,0-3,8 m2	m <sup>2</sup>	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở trên và hai bên, DT: 3,9-6,0 m2	m <sup>2</sup>	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000
+	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở giữa, DT: 1,0-2,2 m2	m <sup>2</sup>	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
+	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở giữa, DT: 2,3-4,0 m2	m <sup>2</sup>	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
+	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật DT: 0,5-1,0 m2	m <sup>2</sup>	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000
+	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật DT: 1,1-2,0 m2	m <sup>2</sup>	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, DT: 1,0-1,5 m2	m <sup>2</sup>	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, DT: 1,6-3,0 m2	m <sup>2</sup>	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000
-	<i>Cửa đi các loại, vách kính nhựa trắng PROFILE SHIDE hoặc PROFILE CONCH, kính đơn dày 5mm (đã bao gồm phụ kiện đồng bộ GQ, CG)</i>											
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC, DT: 1,0-1,7 m2	m <sup>2</sup>	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC, DT: 1,7-2,2 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC có vách kính cố định, DT: 1,0-2,1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC có vách kính cố định, DT: 2,1-2,7 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 1,0-2,1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 2,1-2,7 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định DT: 1,0-2,1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định, DT: 2,1-2,7 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000
+	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC, DT: 1,0-3,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000
+	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC, DT: 3,5-4,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000
+	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 1,0-3,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000
+	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 3,5-4,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000
+	Cửa đi 2 cánh mở trượt, DT: 1,0-3,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000
+	Cửa đi 2 cánh mở trượt, DT: 3,5-4,5 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000
+	Vách kính, DT: 0,5-1,0 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	Vách kính, DT: 1,0-4,0 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000
12	<b>Tấm lợp và phụ kiện</b>											
*	<b>Tôn AUSTNAM</b>											
-	<b>Tôn thường</b>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AS880 mạ AZ150, dày 0.47mm, 12 sóng	m <sup>2</sup>	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450
+	AC 11 sóng, khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm, dày 0,40mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910
+	AC 11 sóng, khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm dày 0,42mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360
+	AC 11 sóng khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm, dày 0,45mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450
+	AC 11 sóng khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm, dày 0,47mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090
+	Alock màu 3 sóng, khổ 1070mm, dày 0,47mm, mạ Az150	m <sup>2</sup>	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820
+	Alock màu 3 sóng, khổ 1070mm, dày 0,47mm, mạ Zn12	m <sup>2</sup>	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Alock màu 3 sóng, khổ 1070mm, dày 0,45mm, mạ Zn12	m <sup>2</sup>	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450
-	<b>Tôn cách nhiệt, cách âm, 6 sóng (APU1)</b>											
+	Dày 0,40 mm khổ 1065mm	m <sup>2</sup>	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730
+	Dày 0,42 mm khổ 1065mm	m <sup>2</sup>	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180
+	Dày 0,45 mm khổ 1065mm	m <sup>2</sup>	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270
+	Dày 0,47 mm khổ 1065mm	m <sup>2</sup>	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910
-	<b>Phụ kiện (Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước,...)</b>											
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 300mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 400mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 600mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 300mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 400mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động	
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 600mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820
+	Đai bắt tôn Alok	chiếc	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
13	<b>Nhựa đường</b>												
-	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	Kg	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	17.000	17.050	17.050
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Esso	Kg	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Shell	Kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
14	<b>Sơn, bột bả các loại</b>												
*	<b>Sơn Nippon</b>												
+	Bột bả trong nhà SKIMCOAT*	Kg	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250
+	Bột bả ngoài trời SKIMCOAT**	Kg	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250
+	Sơn lót tường trong nhà VATEX	Kg	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
+	Sơn lót tường trong nhà VINILEX 5101	Kg	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
+	Sơn lót tường trong nhà không mùi Odourless Sealer		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
+	Sơn lót tường ngoài trời SUMO SEALER	Kg	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Sơn lót tường ngoài trời Weathergard Sealer	Kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
+	Sơn phủ nội thất trong nhà VATEX	Kg	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Sơn phủ nội thất trong nhà bóng mờ Odour-Less	Kg	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn phủ nội thất trong nhà bóng cao cấp Odour-Less	Kg	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500
+	Sơn phủ ngoại thất SUPER MATEX	Kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
+	Sơn phủ ngoại thất bóng Weathergard	Kg	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
+	Chất chống thấm NIPPON WP 100	Kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
*	<b>Sơn NIKKOTEX</b>												
+	Sơn nội thất Nikkotex (loại 18L/thùng)	lít	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
+	Sơn nội thất Nikkotex (loại 5L/lon)	lít	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730
+	Sơn nội thất cao cấp Nikkotex X3 (loại 18L/lon)	lít	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250
+	Sơn nội thất cao cấp Nikkotex X3 (loại 5L/lon)	lít	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn chống kiềm nội thất Nikkotex X4 (loại 18L/thùng )	lít	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230
+	Sơn chống kiềm nội thất Nikkotex X4 (loại 5L/lon)	lít	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240
+	Sơn chống kiềm ngoại thất Nikkotex X5 (loại 18L/thùng)	lít	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920
+	Sơn chống kiềm ngoại thất Nikkotex X5 (loại 5L/lon )	lít	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150
+	Sơn ngoại thất bóng mờ Nikkotex X6 (loại 18L/thùng)	lít	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660
+	Sơn ngoại thất bóng mờ Nikkotex X6 (loại 4L/lon)	lít	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
+	Sơn ngoại thất siêu bóng Nikkotex X7 (loại 5L/lon)	lít	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290
+	Sơn ngoại thất siêu bóng Nikkotex X7 (loại 1L/lon)	lít	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290
+	Sơn bóng không màu Nikkotex X8 (loại 18L/thùng)	lít	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920
+	Sơn bóng không màu Nikkotex X8 (loại 5L/lon)	lít	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150
+	Sơn chống thấm màu Nikkotex X9 (loại 18L/thùng)	lít	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540
+	Sơn chống thấm màu Nikkotex X9 (loại 5L/lon )	lít	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250
+	Chống thấm đa năng trộn xi măng Nikkotex NK-11A (loại 18l/lon)	lít	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030
+	Chống thấm đa năng trộn xi măng Nikkotex NK-11A (loại 5l/lon)	lít	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790
+	Bột bả Nikkotex trong nhà (40kg/bao )	Kg	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960
+	Bột bả Nikkotex ngoài nhà (40kg/bao )	Kg	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
*	Sản phẩm của Công ty CP Sơn và hoá chất Hà Nội											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
	<i>Sơn sắt thép Alkyd (loại thùng 3-10kg)</i>											
+	Sơn Alkyd màu trắng, hoà bình, xanh dương	kg	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
+	Sơn Alkyd màu xanh lá cây, xanh đen	kg	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Sơn Alkyd màu nhũ	kg	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
+	Sơn Alkyd màu ghi	kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
+	Sơn Alkyd màu vàng	kg	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu nâu đỏ	kg	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu đen	kg	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu ghi, trắng	kg	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu da cam	kg	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
+	Véc ni AK	kg	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	<i>Sơn tường</i>											
-	<i>Sơn nước trong nhà cao cấp</i>											
+	Sơn lót trong nhà (mã số VP 600)	lít	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
+	Sơn mịn trong nhà (mã số VP 600A)	lít	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
+	Sơn lót trong nhà cao cấp (mã số VP 601)	lít	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
+	Sơn mịn trong nhà cao cấp (mã số VP 602)	lít	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
+	Sơn lót kháng kiềm trong nhà cao cấp (mã số VP 603)	lít	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
+	Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp (mã số VP 604)	lít	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300
+	Sơn bóng trong nhà cao cấp (mã số VP 605)	lít	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
+	Sơn mịn trong nhà (mã số VP 606)	lít	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
+	Sơn mịn trong nhà pha màu sẵn (mã số VP 607)	lít	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
-	<i>Sơn nước ngoài trời cao cấp</i>	lít										
+	Sơn lót ngoài trời (mã số VP 700)	lít	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
+	Sơn mịn ngoài trời (mã số VP 700A)	lít	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
+	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời (mã số VP 702)	lít	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300
+	Sơn mịn ngoài trời cao cấp (mã số VP 703)	lít	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
+	Sơn bóng ngoài trời cao cấp (mã số VP 704)	lít	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn bóng mờ ngoài trời cao cấp (mã số VP 705)	lít	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800
+	Sơn lót ngoài trời (mã số VP 706)	lít	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300
-	<i>Ma tít VEPA</i>											
+	Bột bả đa năng cho nội và ngoại thất (mã số VP-400)	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
+	Bột bả cao cấp cho nội thất (mã số VP-401)	kg	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
+	Bột bả cao cấp cho ngoại thất (mã số VP-402)	kg	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
+	Ma tít hệ nước trong nhà (mã số VP-501)	kg	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
+	Ma tít hệ nước ngoài trời (mã số VP-502)	kg	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	<i>Sơn chuyên dụng</i>											
+	Chống thấm đa năng (cho sàn mái, toilet, tường, bể) VP-801	kg	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900
+	Sơn sàn sân cầu lông, tennis VP-804	kg	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
+	Đệm lót sân thể thao (cầu lông, tennis) VP-805	kg	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
+	Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng mờ) VP-806	kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng) VP-807	kg	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
+	Matit sàn và phụ gia VP-808	kg	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800
15	<b>Vật liệu ngành điện</b>											
*	<b>Sản phẩm thiết bị điện Tam Kim</b>											
-	<i>Công tắc, ổ cắm- Series C (hàng tròn)</i>											
+	Công tắc đơn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820
+	Công tắc đôi (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270
+	Công tắc ba (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730
+	Công tắc bốn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270
+	Công tắc đơn hai chiều (gồm cả mặt và đế âm)	cái	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450
+	Công tắc đôi hai chiều (gồm cả mặt và đế âm)	cái	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550
+	Ổ đơn (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090
+	Ổ đôi (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270
+	Ổ ba (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360
-	<i>Công tắc, ổ cắm - Series S (hàng vuông)</i>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động	
+	Công tắc đơn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820
+	Công tắc đôi (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270
+	Công tắc ba (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730
+	Công tắc bốn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820
+	Công tắc đơn hai chiều (cả mặt và đế âm)	cái	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820
+	Công tắc đôi hai chiều (gồm cả mặt và đế âm)	cái	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270
+	Ổ đơn (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550
+	Ổ đôi (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450
+	Ổ ba (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450
-	<b>Aptomat, tủ aptomat</b>												
+	Aptomat - T3 1P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820
+	Aptomat - T3 1P-50,63A	cái	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180
+	Aptomat - T3 2P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640
+	Aptomat - T3 2P-50,63A	cái	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360
+	Aptomat chống giật 2P-6,10,16,20,25,32A	cái	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
+	Aptomat chống giật - 2P-40A, 50A	cái	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090
+	Tủ Aptomat 2P-4P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910
+	Tủ Aptomat 6P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270
+	Tủ Aptomat 9P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180
+	Tủ Aptomat 12P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360
+	Tủ Aptomat 18P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820
*	<b>Máng điện Tiên phong</b>												
-	Máng điện 14x8 (4m/cây)	cây	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090
-	Máng điện 18x10 (4m/cây)	cây	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
-	Máng điện 28x10 (4m/cây)	cây	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910
-	Máng điện 40x20 (4m/cây)	cây	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360
-	Ống luồn dây điện Ø15 (3m/cây)	cây	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090
*	<b>Dây và cáp điện CADISUN</b>												
-	Dây ô van 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC												
+	VCTFK 2 x 0,5	m	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	VCTFK 2 x 0,75	m	6.980	6.980	6.980	6.980	6.980	6.980	6.980	6.980	6.980	6.980
+	VCTFK 2 x 1,0	m	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
+	VCTFK 2 x 1,5	m	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520
+	VCTFK 2 x 2,5	m	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050
+	VCTFK 2 x 4,0	m	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050
+	VCTFK 2 x 6,0	m	45.580	45.580	45.580	45.580	45.580	45.580	45.580	45.580	45.580	45.580
-	<i>Cáp 3, 4 ruột hạ thế 0,6/1KV Cu/XLPE/PVC</i>											
+	CXV 3x2,5+1x1,5	m	42.920	42.920	42.920	42.920	42.920	42.920	42.920	42.920	42.920	42.920
+	CXV 3x4+1x2,5	m	64.260	64.260	64.260	64.260	64.260	64.260	64.260	64.260	64.260	64.260
+	CXV 3x6+1x4	m	90.930	90.930	90.930	90.930	90.930	90.930	90.930	90.930	90.930	90.930
+	CXV 3x10+1x6	m	142.810	142.810	142.810	142.810	142.810	142.810	142.810	142.810	142.810	142.810
+	CXV 3x16+1x10	m	213.460	213.460	213.460	213.460	213.460	213.460	213.460	213.460	213.460	213.460
+	CXV 3x25+1x16	m	329.610	329.610	329.610	329.610	329.610	329.610	329.610	329.610	329.610	329.610
+	CXV 3x35+1x16	m	431.920	431.920	431.920	431.920	431.920	431.920	431.920	431.920	431.920	431.920
+	CXV 3x35+1x25	m	464.400	464.400	464.400	464.400	464.400	464.400	464.400	464.400	464.400	464.400
+	CXV 3x50+1x25	m	614.020	614.020	614.020	614.020	614.020	614.020	614.020	614.020	614.020	614.020
+	CXV 3x50+1x35	m	649.220	649.220	649.220	649.220	649.220	649.220	649.220	649.220	649.220	649.220
+	CXV 3x70+1x35	m	830.380	830.380	830.380	830.380	830.380	830.380	830.380	830.380	830.380	830.380
+	CXV 3x70+1x50	m	879.910	879.910	879.910	879.910	879.910	879.910	879.910	879.910	879.910	879.910
+	CXV 3x95+1x50	m	1.148.820	1.148.820	1.148.820	1.148.820	1.148.820	1.148.820	1.148.820	1.148.820	1.148.820	1.148.820
+	CXV 3x95+1x70	m	1.212.420	1.212.420	1.212.420	1.212.420	1.212.420	1.212.420	1.212.420	1.212.420	1.212.420	1.212.420
+	CXV 3x120+1x70	m	1.456.380	1.456.380	1.456.380	1.456.380	1.456.380	1.456.380	1.456.380	1.456.380	1.456.380	1.456.380
+	CXV 3x120+1x95	m	1.546.450	1.546.450	1.546.450	1.546.450	1.546.450	1.546.450	1.546.450	1.546.450	1.546.450	1.546.450
+	CXV 3x150+1x95	m	1.852.200	1.852.200	1.852.200	1.852.200	1.852.200	1.852.200	1.852.200	1.852.200	1.852.200	1.852.200
+	CXV 3x150+1x120	m	1.933.340	1.933.340	1.933.340	1.933.340	1.933.340	1.933.340	1.933.340	1.933.340	1.933.340	1.933.340
+	CXV 4x2,5	m	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
+	CXV 4x4	m	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260
+	CXV 4x6	m	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970
+	CXV 4x10	m	157.530	157.530	157.530	157.530	157.530	157.530	157.530	157.530	157.530	157.530
+	CXV 4x16	m	233.410	233.410	233.410	233.410	233.410	233.410	233.410	233.410	233.410	233.410
+	CXV 4x25	m	362.380	362.380	362.380	362.380	362.380	362.380	362.380	362.380	362.380	362.380

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động	
+	CXV 4x35	m	498.950	498.950	498.950	498.950	498.950	498.950	498.950	498.950	498.950	498.950	498.950
+	CXV 4x50	m	698.830	698.830	698.830	698.830	698.830	698.830	698.830	698.830	698.830	698.830	698.830
+	CXV 4x70	m	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600
+	CXV 4x95	m	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790	1.301.790
+	CXV 4x120	m	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380	1.627.380
+	CXV 4x150	m	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860	2.035.860
-	<i>Cáp ngầm 3, 4 ruột hạ thế 0,6/1KV, Cu/XLPE/DSTA/PVC</i>												
+	DSTA 3x4+1x2,5	m	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110
+	DSTA 3x6+1x4	m	105.310	105.310	105.310	105.310	105.310	105.310	105.310	105.310	105.310	105.310	105.310
+	DSTA 3x10+1x6	m	158.850	158.850	158.850	158.850	158.850	158.850	158.850	158.850	158.850	158.850	158.850
+	DSTA 3x16+1x10	m	230.210	230.210	230.210	230.210	230.210	230.210	230.210	230.210	230.210	230.210	230.210
+	DSTA 3x25+1x16	m	349.120	349.120	349.120	349.120	349.120	349.120	349.120	349.120	349.120	349.120	349.120
+	DSTA 3x35+1x16	m	453.380	453.380	453.380	453.380	453.380	453.380	453.380	453.380	453.380	453.380	453.380
+	DSTA 3x35+1x25	m	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
+	DSTA 3x50+1x25	m	639.990	639.990	639.990	639.990	639.990	639.990	639.990	639.990	639.990	639.990	639.990
+	DSTA 3x50+1x35	m	683.450	683.450	683.450	683.450	683.450	683.450	683.450	683.450	683.450	683.450	683.450
+	DSTA 3x70+1x35	m	868.820	868.820	868.820	868.820	868.820	868.820	868.820	868.820	868.820	868.820	868.820
+	DSTA 3x70+1x50	m	919.930	919.930	919.930	919.930	919.930	919.930	919.930	919.930	919.930	919.930	919.930
+	DSTA 3x95+1x50	m	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350	1.193.350
+	DSTA 3x95+1x70	m	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840	1.257.840
+	DSTA 3x120+1x70	m	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770	1.504.770
+	DSTA 3x120+1x95	m	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250	1.596.250
+	DSTA 3x150+1x95	m	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270	1.907.270
+	DSTA 3x150+1x120	m	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750	1.989.750
+	DSTA 4x4	m	83.830	83.830	83.830	83.830	83.830	83.830	83.830	83.830	83.830	83.830	83.830
+	DSTA 4x6	m	112.460	112.460	112.460	112.460	112.460	112.460	112.460	112.460	112.460	112.460	112.460
+	DSTA 4x10	m	171.960	171.960	171.960	171.960	171.960	171.960	171.960	171.960	171.960	171.960	171.960
+	DSTA 4x16	m	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160
+	DSTA 4x25	m	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
+	DSTA 4x35	m	518.050	518.050	518.050	518.050	518.050	518.050	518.050	518.050	518.050	518.050	518.050



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DSTA 4x50	m	728.550	728.550	728.550	728.550	728.550	728.550	728.550	728.550	728.550	728.550
+	DSTA 4x70	m	974.860	974.860	974.860	974.860	974.860	974.860	974.860	974.860	974.860	974.860
+	DSTA 4x95	m	1.336.750	1.336.750	1.336.750	1.336.750	1.336.750	1.336.750	1.336.750	1.336.750	1.336.750	1.336.750
+	DSTA 4x120	m	1.663.280	1.663.280	1.663.280	1.663.280	1.663.280	1.663.280	1.663.280	1.663.280	1.663.280	1.663.280
+	DSTA 4x150	m	2.102.060	2.102.060	2.102.060	2.102.060	2.102.060	2.102.060	2.102.060	2.102.060	2.102.060	2.102.060
*	<b>Dây cáp điện CADIVI</b>											
-	<i>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC (CXV-2R-0,6/1Kv)</i>											
+	2 x 1 (2x7/0,425)	m	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
+	2 x 1,5 (2x7/0,52)	m	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
+	2 x 2 (2x7/0,6)	m	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810
+	2 x 2,5 (2x7/0,67)	m	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
+	2 x 4 (2x7/0,85)	m	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730
+	2 x 6 (2x7/1,04)	m	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270
+	2 x 10 (2x7/1,35)	m	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640
+	2 x 16 (2x7/1,7)	m	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640
-	<i>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC (CXV-4R-0,6/1Kv)</i>											
+	4 x 1,5 (4x7/0,52)	m	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360
+	4 x 2,5 (4x7/0,67)	m	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820
+	4 x 4 (4x7/0,85)	m	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270
+	4 x 6 (4x7/1,04)	m	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730
+	4 x 10 (4x7/1,35)	m	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550
+	4 x 16 (4x7/1,7)	m	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640
+	4 x 22 (4x7/2)	m	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180
+	4 x 25 (4x7/2,14)	m	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180
-	<i>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng thép (CXV/DSTA-2R-0,6/1Kv)</i>											
+	2 x 1 (2x7/0,425)	m	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
+	2 x 1,5 (2x7/0,52)	m	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	2 x 2 (2x7/0,6)	m	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180
+	2 x 2,5 (2x7/0,67)	m	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550
+	2 x 4 (2x7/0,85)	m	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820
+	2 x 6 (2x7/1,04)	m	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550
+	2 x 10 (2x7/1,35)	m	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270
+	2 x 16 (2x7/1,7)	m	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820
-	Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng thép (CXV/DSTA-4R-0,6/1Kv)											
+	4 x 1,5 (4x7/0,52)	m	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
+	4 x 2,5 (4x7/0,67)	m	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820
+	4 x 4 (4x7/0,85)	m	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270
+	4 x 6 (4x7/1,04)	m	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730
+	4 x 10 (4x7/1,35)	m	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730
+	4 x 16 (4x7/1,7)	m	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640
+	4 x 22 (4x7/2)	m	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
+	4 x 25 (4x7/2,14)	m	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820
16	<b>Vật liệu ngành nước</b>											
*	<i>Sứ Viglacera</i>											
-	Bê tông liên kết, nắp rơi êm BL5 (Nano-PK 2N)	bộ	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000
-	Bê tông liên kết, nắp rơi êm C109, V40 (Nano-PK2N)	bộ	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000
-	Bê tông liên kết, nắp rơi êm C0504 (Nano-PK 2N)	bộ	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000
-	Bê tông liên kết, nắp rơi êm V38 (Nano-PK 2N)	bộ	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000
-	Chậu rửa VTL2, VTL3, VIIT (bao bì và giá đỡ), VTL3N	bộ	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
-	Chậu rửa bàn âm CA1	cái	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
-	Chậu rửa bàn dương CD1, CD2	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
-	Chậu rửa + chân V02.3	cái	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000
*	<i>Thiết bị vệ sinh Công ty CP Vật liệu và DV xây dựng BMC</i>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Xi bêt 2 khối, xà nhân (mã A2020)	bộ	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600
-	Xi bêt 1 khối, xà nhân (mã A005, A17)	bộ	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700
-	Xi bêt 1 khối, xà nhân (mã A63)	bộ	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600
-	Xi bêt 1 khối, xà nhân (mã B6167)	bộ	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
-	Lavabo 3 lỗ + chân dài (mã B304)	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
-	Lavabo 3 lỗ + chân dài (mã A207)	bộ	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
-	Lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã B207)	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
-	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + xi phông, ống thái (mã PZ01)	bộ	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã PZ02)	bộ	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300
-	Vòi lavabo nóng lạnh + xi phông, ống thái (mã 3025A)	bộ	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã 3025B)	bộ	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
-	Vòi lavabo nóng lạnh + xi phông, ống thái (mã TY01)	bộ	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã TY02)	bộ	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200
-	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã H3034)	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
-	Vòi xịt + dây 1,5m + giá đỡ	bộ	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
*	<b>Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành</b>											
-	<i>Bồn chứa nước Inox nhãn hiệu Tân Á, Đại Thành, Rossi (đã bao gồm cả chân bồn)</i>											
+	Bồn đứng 310D (φ 770)	1 bồn	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
+	Bồn đứng 500D (φ 770)	1 bồn	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
+	Bồn đứng 700D (φ 770)	1 bồn	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
+	Bồn đứng 1000D (φ 960)	1 bồn	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
+	Bồn đứng 1200D (φ 980)	1 bồn	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
+	Bồn đứng 1300D (φ 1050)	1 bồn	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
+	Bồn đứng 1500D (φ 1200)	1 bồn	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bồn đứng 2000D (φ 1200)	1 bồn	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
+	Bồn đứng 2500D (φ 1380)	1 bồn	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
+	Bồn đứng 3000D (φ 1380)	1 bồn	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000
+	Bồn ngang 310D (φ 770)	1 bồn	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
+	Bồn ngang 500D (φ 770)	1 bồn	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
+	Bồn ngang 700D (φ 770)	1 bồn	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
+	Bồn ngang 1000D (φ 960)	1 bồn	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
+	Bồn ngang 1200D (φ 980)	1 bồn	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
+	Bồn ngang 1300D (φ 1050)	1 bồn	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000
+	Bồn ngang 1500D (φ 1200)	1 bồn	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
+	Bồn ngang 2000D (φ 1200)	1 bồn	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
+	Bồn ngang 2500D (φ 1380)	1 bồn	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000
+	Bồn ngang 3000D (φ 1380)	1 bồn	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000
-	<i>Bình nước nóng gián tiếp TANA- TITAN</i>											
+	BT 15-Ti (2500w)	binh	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
+	BT 20-Ti (2500w)	binh	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000
+	BT 30-Ti (2500w)	binh	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
*	<b>Sản phẩm của Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiên Phong</b>											
-	<i>Ống nhựa thoát nước u.PVC</i>											
+	φ21	m	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270
+	φ27	m	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550
+	φ34	m	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
+	φ42	m	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640
+	φ48	m	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820
+	φ60	m	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270
+	φ75	m	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
+	φ90	m	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
+	φ110	m	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820
-	<i>Ống nhựa cấp nước u.PVC</i>											
+	Class 0											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ21	m	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
.	φ27	m	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270
.	φ34	m	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
.	φ42	m	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270
.	φ48	m	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
.	φ60	m	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090
.	φ75	m	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550
.	φ90	m	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730
.	φ110	m	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360
.	φ125	m	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270
+	Class 1											
.	φ21	m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
.	φ27	m	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640
.	φ34	m	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
.	φ42	m	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
.	φ48	m	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820
.	φ60	m	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
.	φ75	m	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730
.	φ90	m	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090
.	φ110	m	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640
.	φ125	m	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270
-	<b>Ống nhựa HDPE- PE 80</b>											
+	φ40 PN6	m	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
+	φ50 PN6	m	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820
+	φ63 PN6	m	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910
+	φ75 PN6	m	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730
+	φ90 PN6	m	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270
+	φ110 PN6	m	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
+	φ125 PN6	m	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090
+	φ32 PN8	m	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
+	φ40 PN8	m	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ50 PN8	m	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270
+	φ63 PN8	m	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730
+	φ75 PN8	m	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360
+	φ90 PN8	m	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910
+	φ110 PN8	m	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180
+	φ125 PN8	m	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360
+	φ25 PN10	m	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
+	φ32 PN10	m	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730
+	φ40 PN10	m	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
+	φ50 PN10	m	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360
+	φ63 PN10	m	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640
+	φ75PN10	m	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270
+	φ90 PN10	m	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820
+	φ110 PN10	m	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550
+	φ125 PN10	m	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910
+	φ20 PN12,5	m	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550
+	φ25 PN12,5	m	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450
+	φ32 PN12,5	m	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
+	φ40 PN12,5	m	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
+	φ50 PN12,5	m	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
+	φ63 PN12,5	m	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820
+	φ75 PN12,5	m	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450
+	φ90 PN12,5	m	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550
+	φ110 PN12,5	m	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270
+	φ125 PN12,5	m	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450
*	Sản phẩm của Công ty Cổ phần An Đạt Phát											
-	Ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE nhãn hiệu OSPEN											
	OSPEN φ25	m	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	OSPEN φ30	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
	OSPEN φ40	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	OSPEN φ50	m	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	OSPEN φ65	m	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	OSPEN φ70	m	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	OSPEN φ80	m	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	OSPEN φ90	m	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300
	OSPEN φ100	m	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	OSPEN φ125	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	OSPEN φ150	m	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	OSPEN φ175	m	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	OSPEN φ200	m	295.200	295.200	295.200	295.200	295.200	295.200	295.200	295.200	295.200	295.200
17	<b>Que hàn (Công ty CP que hàn Việt Đức)</b>											
-	Que hàn N38 (3mm; 4mm)	Kg	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490
	Que hàn N42 (3mm; 3,25mm; 4mm)	Kg	20.590	20.590	20.590	20.590	20.590	20.590	20.590	20.590	20.590	20.590
-	Que hàn N47 4 mm	Kg	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790	17.790
18	<b>Bê tông nhựa, cống và đế cống, cọc bê tông cốt thép các loại</b>											
*	<i>Sản phẩm của Bê tông Hà Thanh (Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng và PTNT)</i>											
-	Bê tông nhựa											
+	Bê tông nhựa hạt thô (4,7%)	tấn	1.293.992	1.327.812	1.353.007	1.376.368	1.370.432	1.273.283	1.411.332	1.464.475	1.445.175	1.496.952
+	Bê tông nhựa hạt thô (5,5%)	tấn	1.330.516	1.363.093	1.393.621	1.394.139	1.413.782	1.316.294	1.466.976	1.497.155	1.479.752	1.534.078
+	Bê tông nhựa hạt trung (5,2%)	tấn	1.378.141	1.410.703	1.435.455	1.445.357	1.440.953	1.352.271	1.516.627	1.548.943	1.531.920	1.592.503
+	Bê tông nhựa hạt trung (5,5%)	tấn	1.426.814	1.459.716	1.485.426	1.502.745	1.501.194	1.411.711	1.565.924	1.599.775	1.583.523	1.637.598
+	Bê tông nhựa hạt mịn (5,5%)	tấn	1.411.767	1.443.283	1.470.849	1.479.491	1.483.653	1.393.566	1.543.583	1.580.269	1.566.134	1.620.018
+	Bê tông nhựa hạt mịn (6,0%)	tấn	1.500.819	1.532.998	1.561.007	1.582.763	1.588.716	1.480.330	1.634.217	1.673.402	1.656.138	1.705.807
-	Ống cống BTCT tải trọng VH, bê tông M300 dài 2,5m											
+	Cống φ300 miệng loe dày 100mm	m	251.875	258.449	263.209	266.988	261.950	246.838	274.544	284.619	279.581	287.138
+	Cống φ400 miệng loe dày 110mm	m	315.000	323.222	329.175	333.900	327.600	308.700	343.350	355.950	349.650	359.100
+	Cống φ600 miệng loe dày 140mm	m	508.750	522.028	531.644	539.275	529.100	498.575	554.538	574.888	564.713	579.975

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cống φ800 miệng loe dày 160mm	m	905.000	928.621	945.725	959.300	941.200	886.900	986.450	1.022.650	1.004.550	1.031.700
+	Cống φ1000 miệng loe dày 200mm	m	1.322.500	1.357.017	1.382.013	1.401.850	1.375.400	1.296.050	1.441.525	1.494.425	1.467.975	1.507.650
+	Cống φ1200 miệng loe dày 240mm	m	1.920.000	1.970.112	2.006.400	2.035.200	1.996.800	1.881.600	2.092.800	2.169.600	2.131.200	2.188.800
-	Ống cống BTCT tải trọng HL93, bê tông M300 dài 2,5m											
+	Cống φ300 miệng loe dày 100mm	m	272.500	279.612	284.763	288.850	283.400	267.050	297.025	307.925	302.475	310.650
+	Cống φ400 miệng loe dày 110mm	m	342.500	351.439	357.913	363.050	356.200	335.650	373.325	387.025	380.175	390.450
+	Cống φ600 miệng loe dày 140mm	m	550.000	564.355	574.750	583.000	572.000	539.000	599.500	621.500	610.500	627.000
+	Cống φ800 miệng loe dày 160mm	m	958.750	983.773	1.001.894	1.016.275	997.100	939.575	1.045.038	1.083.388	1.064.213	1.092.975
+	Cống φ1000 miệng loe dày 200mm	m	1.483.750	1.522.476	1.550.519	1.572.775	1.543.100	1.454.075	1.617.288	1.676.638	1.646.963	1.691.475
+	Cống φ1200 miệng loe dày 240mm	m	2.073.750	2.127.875	2.167.069	2.198.175	2.156.700	2.032.275	2.260.388	2.343.338	2.301.863	2.364.075
-	Đế cống, bê tông M250											
+	Đế cống φ300	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	Đế cống φ400	cái	61.875	61.875	61.875	61.875	61.875	61.875	61.875	61.875	61.875	61.875
+	Đế cống φ600	cái	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125
+	Đế cống φ800	cái	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
+	Đế cống φ1000	cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	Đế cống φ1200	cái	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500
-	Cọc tròn BTCT dự ứng lực, BT M600											
+	PRA 300 bê tông dày 120mm	m	302.122	310.007	315.717	315.717	314.207	296.079	329.313	341.398	335.355	344.419
+	PRA 350 bê tông dày 160mm	m	424.760	435.846	443.874	443.874	441.750	416.264	462.988	479.978	471.483	484.226
+	PRA 400 bê tông dày 160mm	m	468.875	481.113	489.974	489.974	487.630	459.498	511.074	529.829	520.451	534.518
+	PRA 500 bê tông dày 200mm	m	686.316	704.229	717.200	717.200	713.769	672.590	748.085	775.537	761.811	782.400
+	PRA 600 bê tông dày 200mm	m	872.663	895.440	911.933	911.933	907.570	855.210	951.203	986.109	968.656	994.836
+	PRB 300 bê tông dày 120mm	m	380.285	390.211	397.398	397.398	395.497	372.679	414.511	429.722	422.116	433.525
+	PRB 350 bê tông dày 160mm	m	495.106	508.028	517.386	517.386	514.910	485.204	539.665	559.470	549.568	564.421
+	PRB 400 bê tông dày 160mm	m	575.836	590.866	601.749	601.749	598.870	564.320	627.662	650.695	639.178	656.453
+	PRB 500 bê tông dày 200mm	m	866.998	889.627	906.013	906.013	901.678	849.658	945.028	979.708	962.368	988.378
+	PRB 600 bê tông dày 200mm	m	1.155.612	1.185.773	1.207.614	1.207.614	1.201.836	1.132.500	1.259.617	1.305.841	1.282.729	1.317.398
+	PRC 300 bê tông dày 120mm	m	416.907	427.788	435.668	435.668	433.583	408.569	454.428	471.105	462.767	475.274
+	PRC 350 bê tông dày 160mm	m	531.787	545.666	555.717	555.717	553.058	521.151	579.648	600.919	590.283	606.237



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	PRC 400 bê tông dày 160mm	m	630.781	647.245	659.166	659.166	656.013	618.166	687.552	712.783	700.167	719.091
+	PRC 500 bê tông dày 200mm	m	932.467	956.805	974.428	974.428	969.766	913.818	1.016.389	1.053.688	1.035.039	1.063.013
+	PRC 600 bê tông dày 200mm	m	1.259.229	1.292.095	1.315.894	1.315.894	1.309.598	1.234.045	1.372.560	1.422.929	1.397.744	1.435.521
*	<i>Sản phẩm của Công ty TNHH Định Sơn (TP Bắc Ninh)</i>											
-	Đế công BTCT mác 200#											
+	Đế công φ300	cái	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	80.000
+	Đế công φ400	cái	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	85.000	90.000
+	Đế công φ600	cái	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	120.000	125.000
+	Đế công φ800	cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	150.000	155.000
+	Đế công φ1000	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	210.000	215.000
+	Đế công φ1500	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	350.000	357.000
-	Tấm bó vỉa											
+	Cục vỉa KT: 18x22x100cm, M200	m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	70.000	75.000
+	Cục vỉa KT: 18x30x100cm, M200	m	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	105.000	110.000
+	Cục vỉa KT: 18x40x100cm, M200	m	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	125.000	130.000
+	Cục vỉa vát KT: 18x53x100cm, M200	m	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	170.000	180.000
+	Cục vỉa vát KT: 23x26x100cm, M200	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	100.000
-	Cống BTCT thủ công											
+	Cống φ300 miệng loe	m	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	170.000	180.000
+	Cống φ400 miệng loe	m	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	220.000	230.000
+	Cống φ600 miệng loe	m	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	385.000	400.000
+	Cống φ800 miệng loe	m	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	580.000	600.000
+	Cống φ1000 miệng âm dương	m	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	850.000	900.000
+	Cống φ1500 miệng âm dương	m	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.200.000	2.400.000
-	Cống BTCT ly tâm											
+	Cống φ400 miệng loe	m	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	280.000	290.000
+	Cống φ600 miệng loe	m	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	495.000	510.000
+	Cống φ750 miệng loe	m	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	830.000	850.000



## GIÁ BÁN CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

TT	NGUỒN CUNG CẤP - NỘI TIÊU THỤ	ĐVT	GIÁ VẬT LIỆU (Đ)	
			ĐÁ BASE	ĐÁ SUBASE
<b>1</b>	<b>Mỏ đá Đồng Mỏ - Chi Lăng- Lạng Sơn</b>			
-	Huyện Lục Ngạn (TT Chũ)	m3	195.000	180.000
-	Huyện Sơn Động (TT An Châu)	m3	210.000	195.000
<b>2</b>	<b>Mỏ đá Vinh Thịnh, Cai Kinh- Hữu Lũng- Lạng Sơn</b>			
-	Thành phố Bắc Giang	m3	186.000	171.000
-	Huyện Việt Yên (TT Bích Động)	m3	191.000	176.000
-	Huyện Yên Dũng (TT Neo)	m3	190.000	175.000
-	Huyện Lạng Giang (TT Vôi)	m3	155.000	140.000
-	Huyện Lục Nam (TT Đồi Ngô)	m3	185.000	170.000
<b>3</b>	<b>Mỏ đá Đồng Tiến- Hữu Lũng- Lạng Sơn</b>			
-	Huyện Yên Thế (TT Cầu Gò)	m3	155.000	140.000
-	Huyện Tân Yên (TT Cao Thượng)	m3	175.000	160.000
-	Huyện Hiệp Hoà (TT Thắng)	m3	190.000	175.000

## GIÁ BÁN TẠI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
<b>I</b>	<b>GẠCH XÂY TUYNEL HỒNG THÁI</b>		
1	Gạch đặc A1 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	1.350
2	Gạch đặc A1 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	1.240
3	Gạch đặc A2 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	1.185
4	Gạch 2 lỗ A1 (KT: 220x105x60mm)	viên	960
5	Gạch 2 lỗ A1 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	949
6	Gạch 2 lỗ A1 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	949
7	Gạch 2 lỗ A2 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	938
8	Gạch lỗ A2 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	894
9	Gạch lỗ A3 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	894
10	Gạch loại 4 (KT: 220x105x60mm)	viên	531
<b>II</b>	<b>NẮP HỐ GA VÀ SONG CHẮN RÁC BẰNG GANG CẦU</b>		
	<i>(Sản phẩm của Công ty XNK Thiên Phát- Bắc Ninh)</i>		
1	<b>Bộ khung và nắp hố ga bằng gang cầu</b>		
-	Kích thước khung: 900x900mm; Nắp tròn: $\phi$ 650 tải trọng 12,5 tấn	bộ	4.200.000
-	Kích thước khung: 900x900mm; Nắp tròn: $\phi$ 650 tải trọng 25 tấn	bộ	4.500.000
-	Kích thước khung: 900x900mm; Nắp tròn: $\phi$ 650 tải trọng 40 tấn	bộ	5.100.000
-	Kích thước khung: 850x850mm; Nắp tròn: $\phi$ 650 tải trọng 12,5 tấn	bộ	3.300.000
-	Kích thước khung: 850x850mm; Nắp tròn: $\phi$ 650 tải trọng 25 tấn	bộ	3.900.000
-	Kích thước khung: 850x850mm; Nắp tròn: $\phi$ 650 tải trọng 40 tấn	bộ	4.500.000
-	Kích thước khung: 850x850mm; Nắp vuông: 740x740mm tải trọng 12,5 tấn	bộ	4.320.000
-	Kích thước khung: 850x850mm; Nắp vuông: 740x740mm tải trọng 25 tấn	bộ	4.680.000
-	Kích thước khung: 850x850mm; Nắp vuông: 740x740mm tải trọng 40 tấn	bộ	5.160.000
2	<b>Song chắn rác bằng gang cầu</b>		
-	Kích thước 500x350x30mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	720.000
-	Kích thước 500x350x30mm, tải trọng 25 tấn	cái	960.000
-	Kích thước 500x350x30mm, tải trọng 40 tấn	cái	1.200.000
3	<b>Nắp hố ga thu nước bằng gang cầu</b>		
-	Kích thước 500x500x40mm, tải trọng 25 tấn	cái	1.790.000
4	<b>Bộ song chắn rác bằng gang cầu</b>		
-	Kích thước khung: 960x530mm; Nắp vuông: 860x430mm tải trọng 12,5 tấn	bộ	2.400.000
-	Kích thước khung: 960x530mm; Nắp vuông: 860x430mm tải trọng 25 tấn	bộ	2.700.000
-	Kích thước khung: 960x530mm; Nắp vuông: 860x430mm tải trọng 40 tấn	bộ	3.360.000
<b>III</b>	<b>CHOÁ ĐÈN, CỘT THÉP BÁT GIÁC TRÒN CÔN THACOLICO</b>		
	<i>(Sản phẩm của Công ty CP Tư vấn điện chiếu sáng &amp; TB đô thị Thăng Long)</i>		
1	<b>Choá đèn các loại</b>		
-	Choá đèn Nikkon S412_son 150W đồng bộ + bóng IP 66	bộ	3.450.000
-	Choá đèn Nikkon S412_son 250W đồng bộ + bóng IP 66	bộ	3.950.000
-	Choá đèn Nikkon S419_son 150W đồng bộ + bóng IP 66	bộ	2.950.000
-	Choá đèn Nikkon S419_son 250W đồng bộ + bóng IP 66	bộ	3.350.000
-	Choá đèn Nikkon S419_son 400W đồng bộ + bóng IP 66	bộ	3.750.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
2	<b>Cột thép tròn côn hoặc bát giác; Khung móng</b>		
-	Cột thép tròn côn (bát giác), chiều cao 8m, thép thân cột dày 3,5mm	cột	5.800.000
-	Cột thép tròn côn (bát giác), chiều cao 9m, thép thân cột dày 3,5mm	cột	6.150.000
-	Cột thép tròn côn (bát giác), chiều cao 10m, thép thân cột dày 4,0mm	cột	6.950.000
-	Cột thép tròn côn (bát giác), chiều cao 11m, thép thân cột dày 4,5mm	cột	7.920.000
-	Cột thép tròn côn (bát giác), chiều cao 12m, thép thân cột dày 4,5mm	cột	8.600.000
-	Khung móng cột M24 300x300x675	bộ	615.000
-	Khung móng cột ĐG M24x8x1375	bộ	2.050.000
-	Khung móng cột ĐG M24x12x1500	bộ	4.600.000
-	Khung móng cột ĐG M30x12x1750	bộ	5.600.000
-	Bảng điện cầu đầu 60A + Aptomat 6A LG	bộ	250.000
IV	<b>ĐÈN CHIẾU SÁNG HAPULICO</b>		
	<i>(Sản phẩm của Công ty Chiếu sáng và thiết bị đô thị Hà Nội)</i>		
-	Đèn cao áp Maccot S150W + bóng Osram (Đức)	bộ	3.390.000
-	Đèn cao áp Maccot S250W + bóng Osram (Đức)	bộ	3.875.000
-	Đèn cao áp Master S150W + bóng Osram (Đức)	bộ	3.550.000
-	Đèn cao áp Master S250W + bóng Osram (Đức)	bộ	3.950.000

## GIÁ BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
<b>I. GẠCH BLOCK VÀ TERRAZZO - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH QUANG LONG</b>			
<i>ĐC: số 208- đường Hoàng Quốc Việt, khu 2, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh</i>			
-	<b>Gạch Block kiểu zíchzắc, KT: 225x112,5x60mm (39,5v/m<sup>2</sup>)</b>		
+	Màu ghi	m <sup>2</sup>	120.100
+	Màu đỏ xi măng đen	m <sup>2</sup>	120.100
+	Màu vàng xi măng trắng	m <sup>2</sup>	128.400
+	Màu xanh xi măng trắng	m <sup>2</sup>	139.600
-	<b>Gạch Block kiểu lục giác, KT: 160x160x60mm (43,5v/m<sup>2</sup>)</b>		
+	Màu ghi	m <sup>2</sup>	123.000
+	Màu đỏ xi măng đen	m <sup>2</sup>	123.000
+	Màu vàng xi măng trắng	m <sup>2</sup>	127.300
+	Màu xanh xi măng trắng	m <sup>2</sup>	141.400
-	<b>Gạch Block kiểu bát giác, tứ giác KT: 240x240x60mm; 100x100x60mm</b>		
+	Màu ghi	m <sup>2</sup>	120.000
+	Màu đỏ xi măng đen	m <sup>2</sup>	120.000
+	Màu vàng xi măng trắng	m <sup>2</sup>	127.200
+	Màu xanh xi măng trắng	m <sup>2</sup>	141.000
-	<b>Gạch lát Terrazzo</b>		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	DVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	KT: 300x300mm có mài (11v/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	161.400
+	KT: 300x300mm không mài (11v/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	151.300
+	KT: 400x400mm có mài (6,25v/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	165.700
+	KT: 400x400mm không mài (6,25v/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	155.600

## II. GẠCH XÂY TUYNEL- SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP HỒNG THÁI

<i>Giá bán tại nhà máy</i>			
1	Gạch đặc A1 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	1.150
2	Gạch đặc A1 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	1.050
3	Gạch đặc A2 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	1.000
4	Gạch 2 lỗ A1 (KT: 220x105x60mm)	viên	800
5	Gạch lỗ A1 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	790
6	Gạch lỗ A1 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	790
7	Gạch lỗ A2 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	780
8	Gạch lỗ A2 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	740
9	Gạch lỗ A3 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	740
10	Gạch loại 4 (KT: 220x105x60mm)	viên	410

## VI. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG BẮC GIANG

1	CỘT LY TÂM		
1	Cột - LT 8A	Chiếc	1.609.091
2	Cột - LT8B	Chiếc	1.709.091
3	Cột - LT8.5A	Chiếc	1.881.818
4	Cột - LT8.5B	Chiếc	2.022.727
5	Cột - LT8.5C	Chiếc	2.418.182
6	Cột - LT10A	Chiếc	2.400.000
7	Cột - LT10B	Chiếc	2.563.636
8	Cột - LT10C	Chiếc	2.800.000
9	Cột - LT10D	Chiếc	3.409.091
10	Cột - LT12A	Chiếc	3.572.727
11	Cột - LT12B	Chiếc	4.363.636
12	Cột - LT12C	Chiếc	5.318.182
13	Cột - LT12D	Chiếc	6.831.818
14	Cột - LT 14B (G6-N8)	Chiếc	9.518.182
15	Cột - LT14C (G6-N8)	Chiếc	10.336.364
16	Cột - LT14D (G6-N8)	Chiếc	11.654.545
17	Cột - LT16B (G6-N10)	Chiếc	10.227.273
18	Cột - LT16C (G6-N10)	Chiếc	11.281.818
19	Cột - LT16D (G6-N10)	Chiếc	12.645.455
20	Cột - LT18B (G8-N10)	Chiếc	11.981.818
21	Cột - LT18C (G8-N10)	Chiếc	12.886.364
22	Cột - LT18D (G8-N10)	Chiếc	15.231.818
23	Cột - LT20B (G10-N10)	Chiếc	13.304.545
24	Cột - LT20C (G10-N10)	Chiếc	14.513.636

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
25	Cột - LT20D (G10-N10)	Chiếc	16.386.364
<b>II</b>	<b>CỘT H - BUỒI ĐIỆN</b>		
1	H5 BĐ	Chiếc	445.455
2	H6 BĐ	Chiếc	500.000
3	H6,5 BĐ	Chiếc	550.000
<b>III</b>	<b>CỘT H</b>		
1	Cột H6A - 230 daN	Chiếc	886.364
2	Cột H6B - 230 daN	Chiếc	1.050.000
3	Cột H6C - 230 daN	Chiếc	1.077.273
4	Cột H6,5A - 230 daN	Chiếc	972.727
5	Cột H6,5B - 360 daN	Chiếc	1.218.182
6	Cột H6,5C - 460 daN	Chiếc	1.240.909
7	Cột H7A - 230 daN	Chiếc	1.063.636
8	Cột H7B - 230 daN	Chiếc	1.250.000
9	Cột H7C - 230 daN	Chiếc	1.290.909
10	Cột H7,5A - 230 daN	Chiếc	1.100.000
11	Cột H7,5B - 360 daN	Chiếc	1.286.364
12	Cột H7,5C - 460 daN	Chiếc	1.409.091
13	Cột H8A - 230 daN	Chiếc	1.259.091
14	Cột H8B - 230 daN	Chiếc	1.436.364
15	Cột H8C - 230 daN	Chiếc	1.640.909
16	Cột H8,5A - 230 daN	Chiếc	1.272.727
17	Cột H8,5B - 360 daN	Chiếc	1.500.000
18	Cột H8,5C - 460 daN	Chiếc	1.686.364
<b>V</b>	<b>CÔNG LY TÂM KIỂU MIỆNG BÁT</b>		
1	Công LT 300A	Mét	145.455
2	Công LT 300B	Mét	154.545
3	Công LT 300C	Mét	172.727
4	Công LT 400A	Mét	190.909
5	Công LT 400B	Mét	204.545
6	Công LT 400C	Mét	218.182
7	Công LT 600A	Mét	295.455
8	Công LT 600B	Mét	331.818
9	Công LT 600C	Mét	354.545
10	Công LT 600D	Mét	409.091
11	Công LT 750A	Mét	627.273
12	Công LT 750B	Mét	713.636
13	Công LT 750C	Mét	804.545
<b>VI</b>	<b>CÔNG LY TÂM ĐÀU BẰNG</b>		
1	LT 600A	Mét	254.545
2	LT 600B	Mét	309.091
3	LT 600C	Mét	336.364
4	LT 600D	Mét	354.545

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
5	LT 750A	Mét	590.909
6	LT 750B	Mét	654.545
7	LT 750C	Mét	736.364
9	LT 800A	Mét	640.909
10	LT 800B	Mét	704.545
11	LT 800C	Mét	777.273
12	LT 800D	Mét	800.000
13	LT 1000A	Mét	818.182
14	LT 1000B	Mét	936.364
15	LT 1000C	Mét	1.118.182
<b>VII</b>	<b>CÔNG KHÔNG CỐT THÉP</b>		
1	TC 200	Mét	63.636
2	TC 300	Mét	77.273
3	TC 400	Mét	113.636
4	TC 600	Mét	195.455
<b>VIII</b>	<b>CÔNG THỦ CÔNG- CÓ CỐT THÉP</b>		
1	TC 200	Mét	100.000
2	TC 300	Mét	131.818
3	TC 400	Mét	222.727
4	TC 600	Mét	327.273
5	TC 750	Mét	572.727
6	TC 1000	Mét	800.000
7	TC 1200 A	Mét	1.363.636
8	TC 1200 B	Mét	1.427.273
9	TC 1200 C	Mét	1.504.545
10	TC 1250A	Mét	1.481.818
11	TC 1250B	Mét	1.568.182
12	TC 1250C	Mét	1.640.909
13	TC 1250D	Mét	1.718.182
14	TC 1500A (dày 12cm)	Mét	1.813.636
15	TC 1500B (dày 12cm)	Mét	1.890.909
16	TC 1500C (dày 12cm)	Mét	2.009.091
17	TC 1500D (dày 12cm)	Mét	2.509.091
18	TC 1500A (dày 15cm)	Mét	1.995.455
19	TC 1500B (dày 15cm)	Mét	2.072.727
20	TC 1500C (dày 15cm)	Mét	2.222.727
21	TC 1500D (dày 15cm)	Mét	2.695.455
22	TC 2500	Mét	7.027.273
<b>IX</b>	<b>ĐẾ CÔNG</b>		
1	Đế công 300	chiếc	72.727
2	Đế công 400	chiếc	86.364
3	Đế công 600	chiếc	109.091
4	Đế công 800	chiếc	140.909

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	DVT	ĐƠN GIÁ (đ)
5	Đế công 1000	chiếc	186.364
6	Đế công 1250	chiếc	295.455
7	Đế công 1500	chiếc	313.636
<b>X</b>	<b>CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>		
1	Cọc mũi nhọn (KT: 250x250x4000mm)	m	243.636
2	Cọc thân (KT: 250x250x4000mm)	m	251.818
<b>XI</b>	<b>SẢN PHẨM KHÁC</b>		
1	Bê tông xốp	viên	31.818
2	Gạch xi măng 30 x 30	viên	3.636
3	Via hè vát (KT: 0,23x0,26x1m)	viên	54.545
<b>XII</b>	<b>BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM</b>		
1	M150 ĐS8	m <sup>3</sup>	549.091
2	M200 ĐS 6- 8	m <sup>3</sup>	591.818
3	M200 ĐS12-14	m <sup>3</sup>	610.909
4	M200 ĐS18	m <sup>3</sup>	620.909
5	M250 ĐS8	m <sup>3</sup>	630.000
6	M250 ĐS12	m <sup>3</sup>	663.636
7	M300 ĐS8	m <sup>3</sup>	691.818
8	M300 ĐS12-14	m <sup>3</sup>	701.818
9	M300 ĐS18	m <sup>3</sup>	716.364
<b>V</b>	<b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHẾ TẠO BIẾN ÁP TĐĐ ĐÔNG ANH -HÀ NỘI</b>		
<b>1</b>	<b>Máy biến áp dầu 3 pha</b>		
-	31,5 KVA - 22/0,4KV	cái	92.000.000
-	50 KVA - 22/0,4KV	cái	108.000.000
-	75 KVA - 22/0,4KV	cái	110.000.000
-	100 KVA - 22/0,4KV	cái	129.000.000
-	160 KVA - 22/0,4KV	cái	149.200.000
-	180 KVA - 22/0,4KV	cái	162.500.000
-	250 KVA - 22/0,4KV	cái	181.800.000
-	320 KVA - 22/0,4KV	cái	222.600.000
-	400 KVA - 22/0,4KV	cái	256.500.000
-	560 KVA - 22/0,4KV	cái	308.200.000
-	630 KVA - 22/0,4KV	cái	370.800.000
-	750 KVA - 22/0,4KV	cái	435.500.000
-	1000 KVA - 22/0,4KV	cái	539.800.000
<b>2</b>	<b>Trạm Kiosk hợp bộ</b>		
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 180KVA-22/0,4KV	cái	435.200.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 250KVA-22/0,4KV	cái	468.600.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 320KVA-22/0,4KV	cái	530.900.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 400KVA-22/0,4KV	cái	610.060.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 560KVA-22/0,4KV	cái	883.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 630KVA-22/0,4KV	cái	1.016.600.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 750KVA-22/0,4KV	cái	1.079.000.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Trạm Kiosk hợp bộ 2 máy 2x560KVA-22/0,4KV	cái	1.219.800.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 2 máy 2x630KVA-22/0,4KV	cái	1.449.600.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 2 máy 2x750KVA-22/0,4KV	cái	1.535.600.000
3	<b>Thiết bị đường dây</b>		
-	Dây AL/XLPE - 1x185mm <sup>2</sup> -12,7KV	m	157.000
-	Dây AL/XLPE - 1x120mm <sup>2</sup> -12,7KV	m	107.000
-	Dây AL/XLPE - 1x55mm <sup>2</sup> -12,7KV	m	58.000
-	Dây ACSR/XLPE - 1x95mm <sup>2</sup> -12,7KV	m	99.000
-	Dây ACSR/XLPE - 1x70mm <sup>2</sup> -12,7KV	m	86.000
4	<b>Phụ kiện các loại</b>		
-	Sứ SD D-24 + ty	quả	220.000
-	Sứ PI-45 + ty	quả	325.000
-	Chuỗi sứ Silicon 25KV	chuỗi	519.000
-	Chống sét van LGA34/30-22KV	bộ	6.200.000
-	Cầu dao phụ tải 24KV/630A	bộ	51.750.000
-	Cầu chì SI-22KV	bộ	6.830.000
-	Tủ điện 1000A- 5 lộ (vỏ sơn tĩnh điện)	bộ	67.200.000
-	Tủ công tơ 100A trọn bộ- Loại chứa 11 công tơ (không tính công tơ điện)	bộ	10.200.000
-	Tủ điều khiển đèn đường tự động 100A	bộ	39.500.000
-	Đầu cốt đồng nhôm 70-95 mm <sup>2</sup>	cái	59.000
-	Đầu cốt đồng 185 mm <sup>2</sup>	cái	89.000
-	Đầu cốt đồng 95-120 mm <sup>2</sup>	cái	75.000
-	Đầu cốt đồng 50-70 mm <sup>2</sup>	cái	55.000
-	Đầu cốt đồng 10-35 mm <sup>2</sup>	cái	30.000
-	Ghíp nhôm 3 bulông các loại	cái	44.000
VI	<b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHẾ TẠO THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH</b>		
1	<b>Máy biến áp phân phối 6,3 &amp; 10/0,4 Y/yo</b>		
-	31,5 KVA	cái	76.900.000
-	50 KVA	cái	80.400.000
-	75 KVA	cái	104.000.000
-	100 KVA	cái	112.100.000
-	160 KVA	cái	135.900.000
-	180 KVA	cái	145.100.000
-	250 KVA	cái	175.500.000
-	320 KVA	cái	213.800.000
-	400 KVA	cái	254.100.000
-	560 KVA	cái	312.600.000
-	630 KVA	cái	369.800.000
-	750 KVA	cái	445.200.000
-	1000 KVA	cái	559.800.000
2	<b>Máy biến áp phân phối 22/0,4 Y/yo</b>		
-	31,5 KVA	cái	89.800.000
-	50 KVA	cái	92.500.000



TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	75 KVA	cái	118.600.000
-	100 KVA	cái	129.900.000
-	160 KVA	cái	155.500.000
-	180 KVA	cái	167.000.000
-	250 KVA	cái	196.100.000
-	320 KVA	cái	236.900.000
-	400 KVA	cái	272.300.000
-	560 KVA	cái	338.200.000
-	630 KVA	cái	401.100.000
-	750 KVA	cái	473.800.000
-	1000 KVA	cái	563.300.000
<b>3</b>	<b>Máy biến áp phân phối 22/0,4 Δ/yo</b>		
-	31,5 KVA	cái	105.800.000
-	50 KVA	cái	124.000.000
-	75 KVA	cái	126.100.000
-	100 KVA	cái	148.400.000
-	160 KVA	cái	169.800.000
-	180 KVA	cái	187.000.000
-	250 KVA	cái	207.900.000
-	320 KVA	cái	252.200.000
-	400 KVA	cái	289.700.000
-	560 KVA	cái	347.500.000
-	630 KVA	cái	406.300.000
-	750 KVA	cái	488.200.000
-	1000 KVA	cái	590.500.000
<b>4</b>	<b>Máy biến áp phân phối 35/0,4 Y/yo</b>		
-	31,5 KVA	cái	106.200.000
-	50 KVA	cái	125.000.000
-	75 KVA	cái	129.900.000
-	100 KVA	cái	154.700.000
-	160 KVA	cái	176.400.000
-	180 KVA	cái	196.500.000
-	250 KVA	cái	209.900.000
-	320 KVA	cái	254.100.000
-	400 KVA	cái	300.000.000
-	560 KVA	cái	357.800.000
-	630 KVA	cái	417.700.000
-	750 KVA	cái	491.600.000
-	1000 KVA	cái	609.600.000
<b>5</b>	<b>Trạm Kiosk hợp bộ</b>		
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 180KVA-22/0,4KV	cái	439.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 250KVA-22/0,4KV	cái	472.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 320KVA-22/0,4KV	cái	535.000.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 400KVA-22/0,4KV	cái	614.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 560KVA-22/0,4KV	cái	890.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 630KVA-22/0,4KV	cái	1.087.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 1 máy 750KVA-22/0,4KV	cái	1.228.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 2 máy 2x400KVA-22/0,4KV	cái	860.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 2 máy 2x560KVA-22/0,4KV	cái	1.024.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 2 máy 2x630KVA-22/0,4KV	cái	1.520.000.000
-	Trạm Kiosk hợp bộ 2 máy 2x750KVA-22/0,4KV	cái	1.719.000.000
6	<b>Cầu dao cách ly cao thế</b>		
-	Cầu dao trong nhà 10KV - 200A	cái	3.800.000
-	Cầu dao trong nhà 10KV - 400A	cái	4.100.000
-	Cầu dao trong nhà 10KV - 630A	cái	4.600.000
-	Cầu dao trong nhà 10KV - 1000A	cái	4.900.000
-	Cầu dao ngoài trời 10KV - 200A	cái	5.700.000
-	Cầu dao ngoài trời 10KV - 400A	cái	6.100.000
-	Cầu dao ngoài trời 10KV - 630A	cái	7.600.000
-	Cầu dao ngoài trời chém đứng 24KV - 200A	cái	6.800.000
-	Cầu dao ngoài trời chém đứng 24KV - 400A	cái	7.700.000
-	Cầu dao ngoài trời chém đứng 24KV - 630A	cái	8.600.000
-	Cầu dao ngoài trời chém ngang 24KV - 200A	cái	11.400.000
-	Cầu dao ngoài trời chém ngang 24KV - 400A	cái	11.400.000
-	Cầu dao ngoài trời chém ngang 24KV - 630A	cái	14.100.000
-	Cầu dao ngoài trời chém ngang 24KV - 1000A	cái	15.500.000
-	Cầu dao ngoài trời chém ngang 35KV - 630A	cái	17.500.000
-	Cầu dao ngoài trời chém ngang 35KV - 800A	cái	18.400.000
7	<b>Cáp điện</b>		
-	A 25 mm <sup>2</sup>	kg	76.100
-	A 35 mm <sup>2</sup>	kg	75.900
-	A 50 mm <sup>2</sup>	kg	75.600
-	A 70 mm <sup>2</sup>	kg	75.500
-	A 95 mm <sup>2</sup>	kg	75.400
-	A 120 mm <sup>2</sup>	kg	75.500
-	A 150 mm <sup>2</sup>	kg	75.300
-	A 185 mm <sup>2</sup>	kg	75.300
-	A 240 mm <sup>2</sup>	kg	75.600
-	A 300 mm <sup>2</sup>	kg	75.300
-	AS 25/4,2 mm <sup>2</sup>	kg	62.000
-	AS 35/6,2 mm <sup>2</sup>	kg	61.800
-	AS 50/8 mm <sup>2</sup>	kg	61.700
-	AS 70/11 mm <sup>2</sup>	kg	61.700
-	AS 95/16 mm <sup>2</sup>	kg	61.500
-	AS 120/19 mm <sup>2</sup>	kg	62.500
-	AS 120/27 mm <sup>2</sup>	kg	59.200

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	AS 150/19 mm2	kg	64.400
-	AS 150/24 mm2	kg	62.200
<b>VII</b>	<b>VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC</b>		
<b>1</b>	<b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÂN GIANG - YÊN HOÀ - CẦU GIẤY - HÀ NỘI</b>		
-	Ống gang cầu dẻo EU Xinxing TQ $\phi$ 200	m	943.800
-	Ống gang cầu dẻo EU Xinxing TQ $\phi$ 150	m	711.000
-	Ống gang cầu dẻo EU Xinxing TQ $\phi$ 100	m	654.500
-	Ống gang cầu dẻo EU Xinxing TQ $\phi$ 300	m	1.730.000
-	Ống gang xám $\phi$ 300	m	1.650.000
-	Ống thép hàn mạ kẽm TQ- ASTM A 53A DN 273 x 6,35	m	1.615.700
-	Ống thép hàn mạ kẽm TQ- ASTM A 53A DN 273 x 5,16	m	1.318.900
-	Ống thép hàn mạ kẽm TQ- ASTM A 53A DN 219 x 3,96	m	666.000
-	Ống thép hàn mạ kẽm TQ- ASTM A 53A DN 219 x 4,78	m	800.400
-	Ống thép hàn mạ kẽm TQ- ASTM A 53A DN 168 x 3,96	m	508.700
-	Ống thép hàn mạ kẽm TQ- ASTM A 53A DN 168 x 4,78	m	610.900
-	Ống thép hàn mạ kẽm TQ- ASTM A 53A DN 125 x 3,96	m	425.100
-	Ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 100 x 4,5	m	379.400
-	Ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 80 x 4,0	m	260.300
-	Ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 65 x 3,6	m	201.200
-	Ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 50 x 3,6	m	156.400
-	Tê gang BBB $\phi$ 200x200	cái	3.034.300
-	Tê gang BBB $\phi$ 200x100	cái	2.806.200
-	Tê gang BBB $\phi$ 200x63	cái	2.806.300
-	Tê gang BBB $\phi$ 200x50	cái	2.806.300
-	Tê gang BBB $\phi$ 150x150	cái	2.144.600
-	Tê gang BBB $\phi$ 150x100	cái	1.967.100
-	Tê gang BBB $\phi$ 150x50	cái	2.072.000
-	Tê gang BBB $\phi$ 100x63	cái	1.498.100
-	Tê gang BBB $\phi$ 100x50	cái	1.498.100
-	Y gang BBB $\phi$ 200x63	cái	2.904.200
-	Y gang BBB $\phi$ 200x50	cái	2.904.200
-	Y gang BBB $\phi$ 150x63	cái	2.327.300
-	Y gang BBB $\phi$ 150x50	cái	2.327.300
-	Y gang BBB $\phi$ 100x100	cái	2.008.300
-	Y gang BBB $\phi$ 100x63	cái	2.008.300
-	Y gang BBB $\phi$ 100x50	cái	1.823.100
-	Van gang cấp nước BB $\phi$ 200	cái	13.327.500
-	Van gang cấp nước BB $\phi$ 150	cái	9.291.200
-	Van gang cấp nước BB $\phi$ 100	cái	5.161.800
-	Van gang cấp nước BB $\phi$ 63	cái	3.871.300
-	Van gang cấp nước BB $\phi$ 50	cái	3.871.300
-	Van xả khí $\phi$ 50	cái	387.100

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đai khởi thủy $\phi$ 200x25	cái	369.000
-	Đai khởi thủy $\phi$ 150x25	cái	592.500
-	Đai khởi thủy $\phi$ 100x50	cái	513.500
-	Đồng hồ đo nước $\phi$ 200	cái	33.551.500
-	Đồng hồ đo nước $\phi$ 150	cái	30.970.600
-	Đồng hồ đo nước $\phi$ 100	cái	23.228.000
-	Côn gang BB $\phi$ 200x150	cái	2.179.500
-	Côn gang BB $\phi$ 200x100	cái	2.179.500
-	Côn gang BB $\phi$ 150x100	cái	1.886.600
-	Cút gang BB $\phi$ 100	cái	937.100
-	Cút gang BB $\phi$ 200	cái	1.829.900
-	Chếch gang BB $\phi$ 200	cái	1.829.900
-	Chếch gang BB $\phi$ 150	cái	1.778.300
-	Chếch gang BB $\phi$ 100	cái	1.778.300
-	Môi nối mềm $\phi$ 200	cái	1.047.300
-	Môi nối mềm $\phi$ 150	cái	1.038.800
-	Môi nối mềm $\phi$ 100	cái	1.038.800
-	BE $\phi$ 200	cái	1.631.500
-	BE $\phi$ 150	cái	971.300
-	BE $\phi$ 100	cái	633.500
-	BU $\phi$ 200	cái	1.635.600
-	BU $\phi$ 150	cái	1.153.700
-	BU $\phi$ 100	cái	821.000
-	Bích rỗng $\phi$ 63	cái	60.300
-	Bích rỗng $\phi$ 50	cái	60.300
-	Bích gang rỗng $\phi$ 100	cái	448.900
-	Bích đặc $\phi$ 100	cái	57.400
-	Trụ cứu hoả $\phi$ 100	cái	13.058.600
-	Măng sông gang $\phi$ 100	cái	938.900
-	Cút mạ kẽm $\phi$ 100 DZ	cái	158.400
-	Cút mạ kẽm $\phi$ 80 DZ	cái	87.900
-	Cút mạ kẽm $\phi$ 65 DZ	cái	62.200
-	Cút mạ kẽm $\phi$ 50 DZ	cái	37.000
-	Tê mạ kẽm $\phi$ 100 DZ	cái	205.700
-	Tê mạ kẽm $\phi$ 80 DZ	cái	114.400
-	Tê mạ kẽm $\phi$ 65 DZ	cái	79.100
-	Tê mạ kẽm $\phi$ 50 DZ	cái	47.200
-	Rắc co mạ kẽm $\phi$ 100 DZ	cái	314.600
-	Rắc co mạ kẽm $\phi$ 80 DZ	cái	189.200
-	Rắc co mạ kẽm $\phi$ 65 DZ	cái	133.100
-	Rắc co mạ kẽm $\phi$ 50 DZ	cái	75.800
2	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ASIA KINH BẮC		
-	Tủ công tơ điện Composite - Loại chứa 6 công tơ	cái	10.200.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Tủ công tơ điện Composite - Loại chứa 8 công tơ	cái	12.500.000
-	Tủ công tơ điện Composite - Loại chứa 11 -12 công tơ	cái	15.200.000
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 25/32	m	13.400
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 30/40	m	14.900
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 40/50	m	21.400
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 50/65	m	29.300
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 65/85	m	42.500
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 80/105	m	55.300
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 90/112	m	65.600
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 100/130	m	78.100
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 125/160	m	121.400
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 150/195	m	165.800
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 175/230	m	247.200
-	Ống nhựa xoắn HDPE- ASIA Φ 200/260	m	295.500
-	Măng sông ASIA Φ 30/40	Chiếc	6.100
-	Măng sông ASIA Φ 40/50	Chiếc	9.200
-	Măng sông ASIA Φ 50/65	Chiếc	13.770
-	Măng sông ASIA Φ 65/85	Chiếc	17.200
-	Măng sông ASIA Φ 80/105	Chiếc	23.130
-	Măng sông ASIA Φ 100/130	Chiếc	37.000
-	Măng sông ASIA Φ 125/160	Chiếc	48.100
-	Măng sông ASIA Φ 150/190	Chiếc	62.300
-	Măng sông ASIA Φ 175/230	Chiếc	75.000
-	Măng sông ASIA Φ 200/260	Chiếc	86.000
-	Băng keo chịu nước PVC 80 x 10m	Cuộn	12.000
-	Băng cao su lưu hoá 40mm x 10m	Cuộn	52.000
-	Băng cao su non 50mm x 2.2m	Cuộn	40.000
-	Bộ gá Φ 100/130	Bộ	42.000
<b>3</b>	<b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH POLYTECH HÀN QUỐC</b>		
-	<b>Ống cấp nước HDPE (PE80)</b>		
+	HDPE φ32 PN8	m	13.320
+	HDPE φ40 PN8	m	19.890
+	HDPE φ50 PN8	m	31.200
+	HDPE φ63 PN8	m	49.700
+	HDPE φ75 PN8	m	69.660
+	HDPE φ90 PN8	m	100.880
+	HDPE φ110 PN8	m	146.700
+	HDPE φ125 PN8	m	187.470
+	HDPE φ25 PN10	m	10.100
+	HDPE φ32 PN10	m	15.560
+	HDPE φ40 PN10	m	24.030
+	HDPE φ50 PN10	m	37.350
+	HDPE φ63 PN10	m	59.600

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	HDPE $\phi$ 75 PN10	m	84.420
+	HDPE $\phi$ 90 PN10	m	119.600
+	HDPE $\phi$ 110 PN10	m	180.710
+	HDPE $\phi$ 125 PN10	m	230.570
-	<b>Phụ kiện ống cấp nước HDPE</b>		
+	Nút bịt $\phi$ 40	cái	32.400
+	Nút bịt $\phi$ 50	cái	78.520
+	Nút bịt $\phi$ 63	cái	101.210
+	Nút bịt $\phi$ 75	cái	120.000
+	Măng sông nối thẳng $\phi$ 40x40mm	cái	58.200
+	Măng sông nối thẳng $\phi$ 50x50mm	cái	102.000
+	Măng sông nối thẳng $\phi$ 63x63mm	cái	151.200
+	Măng sông nối thẳng $\phi$ 63x50mm	cái	127.000
+	Măng sông nối thẳng $\phi$ 75x75mm	cái	198.000
+	Tê $\phi$ 40x40mm	cái	98.400
+	Tê $\phi$ 50x50mm	cái	141.600
+	Tê $\phi$ 63x63mm	cái	216.000
+	Tê $\phi$ 63x50mm	cái	198.000
+	Tê $\phi$ 75x75mm	cái	326.400
+	Cút $\phi$ 40x40mm	cái	66.600
+	Cút $\phi$ 50x50mm	cái	98.400
+	Cút $\phi$ 63x63mm	cái	144.000
+	Cút $\phi$ 75x75mm	cái	222.000
+	Đai khởi thủy $\phi$ 40	cái	36.000
+	Đai khởi thủy $\phi$ 50	cái	38.400
+	Đai khởi thủy $\phi$ 63	cái	54.000
+	Đai khởi thủy $\phi$ 75	cái	76.800